

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3171/QĐ-UBND ngày 20/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo phục hồi môi trường cho Dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá của Doanh nghiệp tư nhân Tân Đạt (nay là Công ty TNHH Tân Đạt);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 62/MT-TĐ ngày 16/10/2024 của Công ty TNHH Tân Đạt về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Loáng, xã Yên Lâm (nay là thị trấn Yên Định), huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1670/TTr-STNMT ngày 25 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tân Đạt, địa chỉ tại Khu làng nghề thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động

bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Loáng, xã Yên Lâm (nay là thị trấn Yên Định), huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khai thác, chế biến mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Loáng, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Núi Loáng, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số: 2800786932 cấp lần đầu ngày 15/10/2003; cấp thay đổi lần 7, ngày 20/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2800786932;

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản và chế biến đá làm vật liệu xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khai thác và khai trường là 25.415 m².

- Diện tích Xưởng để sản xuất, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 14.602m²;

- Công suất khai thác: 10.000 m³ đá nguyên khối/năm.

- Công suất chế biến:

+ Công suất nghiền sàng đá và cát làm VLXD: 80.000 m³/năm; trong đó: Đá VLXD: 70.000 m³/năm; Cát nhân tạo: 10.000 m³/năm.

+ Sản xuất bê tông nhựa: 40.000 tấn/năm.

- Công nghệ chế biến đá xây dựng: Đá nguyên khối → Đá hộc → Phễu cấp liệu → Máy nghiền → Sàng phân loại → sản phẩm: đá 4x6, đá 1x2, Đá mặt, base, cát nhân tạo.

- Công nghệ chế biến bê tông nhựa: Nguyên liệu (cát, đá) → xúc lật → phễu tiếp liệu → băng tải → tang sấy → băng gầu nóng → các ô chứa cốt liệu nóng → phễu cân cát đá, phụ gia, nhựa đường → thùng trộn → xe chở thảm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm

theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tân Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tân Đạt có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 10 tháng 11 năm 2024 đến ngày 10 tháng 11 năm 2034)

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên

Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tân Đạt;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Yên Định;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động rửa xe, lưu lượng lớn nhất 2 m³/ngày. đêm;
- + Nguồn số 2: Nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác, khai trường và xưởng chế biến, lưu lượng lớn nhất 1.979,36m³/ngày ;
- + Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng, nhà bếp: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) và nước thải từ nhà bếp (chế biến thức ăn, rửa bát đĩa...), lưu lượng lớn nhất 1,4 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận: 02 dòng thải

- Dòng số 1:

+ Nước thải từ hoạt động rửa xe: Thu gom vào hồ lắng số 2 (dung tích là 750 m³). Sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của cụm làng nghề cuối cùng chảy ra hồ A8 tại thôn Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm;

+ Nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác, khai trường và xưởng chế biến được thu gom vào hồ lắng số 1 (dung tích 2.500m³), chảy qua hồ lắng số 2 (dung tích 750m³). Sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của cụm làng nghề cuối cùng chảy ra hồ A8 tại thôn Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm.

- Dòng số 2: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) và nước thải từ nhà ca của công nhân. Sau khi xử lý qua bể 2 ngăn có dung tích 18 m³ (lắng và khử trùng), chảy vào hệ thống thoát nước chung của cụm làng nghề cuối cùng chảy ra hồ A8 tại thôn Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Đối với dòng số 1: Sau hồ lắng số 2 ra hệ thống thoát nước chung của cụm làng nghề cuối cùng chảy ra hồ A8 tại thôn Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm;

- Đối với dòng số 2: Sau ngăn số 2 hồ xử lý nước thải sinh hoạt ra hệ thống thoát nước chung của cụm làng nghề cuối cùng chảy ra hồ A8 tại thôn Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm.

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Toạ độ vị trí điểm xả thải

+ Tại vị trí số 1 (Dòng số 1): Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°), như sau: X= 2220442,4 (m); Y= 552537,28(m).

+ Tại vị trí số 2 (Dòng số 2): Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°), như sau: X= 2220479 (m); Y= 552447(m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả thải lớn nhất tại vị trí số 1: $1.981,36\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) (khi có cơn mưa lớn nhất).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất tại vị trí số 2: $1,4\text{m}^3/\text{ngày}$;

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy qua ống nhựa HDPE D200mm ra mương thoát nước chung khu vực phía Nam khu mỏ.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 1: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

- Dòng số 2: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

- Đối với dòng thải số 1 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1$) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp.

Cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|------------------|--------|--|---|-----------------------------------|
| 1 | pH | - | 5,5-9 | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 54 | | |
| 3 | TSS | mg/l | 108 | | |
| 4 | COD | mg/l | 162 | | |

| | | | | | |
|---|-----------------------|--------------------|-------|--|--|
| 5 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 10,8 | | |
| 6 | Coliform | Vi khuẩn/ 100ml | 5.000 | | |

- Đối với dòng thải số 2 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|---|--------------------|--|---|-----------------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 60 | | |
| 3 | TSS | mg/l | 120 | | |
| 4 | NH ₄ ⁺ theo N | mg/l | 12 | | |
| 5 | NO ₃ ⁻ theo N | mg/l | 60 | | |
| 6 | S ₂ ⁻ (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | | |
| 7 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 | | |
| 8 | PO ₄ ³⁻ mg/l | mg/l | 12 | | |
| 9 | Coliform | Vi khuẩn/ 100ml | 5.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh sau bể tự hoại, nước thải nhà bếp sau hồ tách dầu mỡ thu gom qua đường ống nhựa HDPE D100mm → Ngăn số 1 của hồ xử lý nước thải sinh hoạt → ngăn số 2 (khử trùng) → Hệ thống mương thoát nước của khu vực.

- Nguồn số 02 và nguồn số 3: Thu gom theo độ dốc tự nhiên → Hồ lắng số 1 → mương có KT: 2mx1m dài 49m → mương đất có KT: 6mx2m dài 80m → Hồ lắng có KT: 24x12,5m sâu 2,5m chia 2 ngăn (Ngăn số 1 có KT: 14mx12,5m; ngăn số 2 có KT: 10mx12,5m) để lắng cặn → Hệ thống thoát nước của cụm làng nghề (Mương đất rộng 2m, sâu 1m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại: thể tích 8m³.

+ Hồ tách dầu mỡ: 1m³;

+ Hồ xử lý nước thải sinh hoạt: 18m³;

- Công trình xử lý nước thải sản xuất:

+ Hồ lắng số 1: dung tích 2.500m³,

+ Hồ lắng số 2: dung tích 750m³.

+ Bể lắng xử lý nước thải trạm trộn: ngăn 2 có kích thước 9mx8,3mx1m, bờ bao cao hơn bề mặt 40cm.

- Công trình xử lý nước mưa chảy tràn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn tại cơ sở (gồm nước mưa chảy tràn qua khu vực moong khai thác, khai trường) → Hồ lắng số 1, nước sau lắng cùng với nước mưa chảy tràn qua khu vực xưởng chế biến → Mương thu gom có KT: 2mx1m dài 49m → mương có KT: 6mx2m dài 80m → Hồ lắng số 2 → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hoá chất khử trùng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống mương tiêu thoát nước, hồ lắng nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình khoan lỗ, nổ mìn;
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ các hoạt động chế biến, trút đổ, tập kết vật liệu tại trạm nghiền sàng;
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ trạm trộn bê tông nhựa Asphalt.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; tổ chức nổ mìn cố định 4 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Nguồn số 02: Bố trí hệ thống phun ẩm giảm bụi tại bộ phận cửa tiếp liệu, đập hàm, băng tải và đầu rót sản phẩm; mỗi vị trí sẽ bố trí 1 béc phun.

- Nguồn số 03: Trang bị hệ thống Cyclon khô để thu bụi, đồng thời bố trí hệ thống phun nước tại cyclon màng ướt và ống khói để xử lý phần bụi và khí thải thùng trộn bê tông nhựa; Nước thải được thu gom vào bể lắng 2 ngăn để lắng cặn, nước sau lắng được tuần hoàn cấp lại cho quá trình xử lý bụi và khí thải của trạm trộn.

Đối với nguồn số 3: Khí thải sau ống khói trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/ BTNMT | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần số quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|----------|--------------------|------------------------|------------------------|--|-------------------------------------|
| 1 | Bụi | mg/Nm ³ | 200 | - | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ | Không |
| 2 | Benzen | mg/Nm ³ | - | 5 | | thuộc đối tượng |
| 3 | Phenol | mg/Nm ³ | - | 19 | | trước |

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/ BTNMT | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần số quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|----------|--------------------|---------------------------|---------------------------|--|-------------------------------------|
| 4 | Toluen | mg/Nm ³ | - | 750 | kỳ do lưu lượng khí thải <5.000m ³ /h | quan trắc tự động |

2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Đối với nguồn khí thải từ trạm trộn bê tông nhựa có lưu lượng xả thải: 1.500m³/h <5000m³/h nên không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ.

3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

3.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi và khí thải trạm trộn bê tông nhựa (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3.3. Công trình, thiết bị xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi và khí thải trạm trộn bê tông nhựa Asphalt tại cơ sở.

3.3.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói trạm trộn.

3.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu Mục 2.1. Phần A Phụ lục này.

3.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị nghiền sàng đá.

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận chuyển.

+ Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực trạm trộn bê tông nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung trong khuôn viên cơ sở tại Cụm công nghiệp làng nghề đá Yên Lâm, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, với tọa độ đại diện như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện của khu vực nghiền sàng tại điểm có tọa độ: X= 2220564,94 (m); Y= 552552,57(m).

- Nguồn số 02: Là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác tại núi Loáng, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

- Nguồn số 03: Là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác và khu vực khai trường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện của khu vực trạm trộn bê tông nhựa có tọa độ: X= 2220498,42 (m); Y= 552539,83(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị nghiền sàng đá: Phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương án cách ly, cách âm, thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, để đảm bảo máy hoạt động vận hành êm; không vận hành quá tải máy móc thiết bị; các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khoan nổ mìn, nổ mìn
+ Nạp thuốc nổ và bua vào lỗ mìn đúng kỹ thuật để giảm tiếng ồn do nổ mìn;
+ Lựa chọn thời điểm nổ mìn hợp lý và được chủ đầu tư thoả thuận với chính quyền địa phương vào các giờ nhất định trong ngày.

+ Tuân thủ theo đúng các kỹ thuật an toàn trong công tác nổ mìn.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận chuyển:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, yêu cầu các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định; đảm bảo máy hoạt động vận hành êm.

+ Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm và thời gian nghỉ ngơi của người dân;

+ Chở đúng tải trọng cho phép;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ khu vực trạm trộn bê tông nhựa.

- Không trộn thảm vào giờ nghỉ ngơi của công nhân;

- Tra dầu mỡ vào các chi tiết của máy móc để giảm thiểu tiếng ồn,

- Hạ thấp gàu máy khi trút đổ vật liệu để giảm tiếng ồn;

- Trang bị bảo hộ cho công nhân vận hành trạm trộn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Mã CTNH |
|------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 1 | Hộp mực thải có thành phần nguy hại | 1 | 08.02.04 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 1 | 16.01.06 |
| 3 | Dầu mỡ thải | 85 | 17.02.03 |
| 4 | Giẻ lau, găng tay dính dầu | 20 | 18.02.01 |
| 5 | Ắc quy chì thải | 3 | 19.06.01 |
| 6 | Váng Bitum | 1 | A3190 |
| Tổng (kg) | | 111 | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh dự kiến (m ³ /năm) |
|------------------------|--|--|
| 1 | Đất đá thải | 1.475 |
| 2 | Bùn thải từ quá trình nạo vét hồ lắng, rãnh thoát nước | 100 |
| 3 | Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt | 2 |
| Tổng khối lượng | | 1.577 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 2,217 |
| Tổng khối lượng | | 2,217 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: 6 phuy có thể tích 200 lít, có nắp đậy. Trong đó: 4 thùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn theo từng chủng loại và 2 thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng (dầu mỡ thải);

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: Kho

+ Diện tích kho chứa: 20 m² (BxL=5mx4m); phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

+ Chiều cao kho: 3,5m;

+ Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao kín, mái che bằng tôn, nền láng xi măng, có rãnh thu và gờ chống tràn chất lỏng.

+ Trong kho có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng ngừa, chữa cháy.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Đất đá thải: Thu gom về bãi thải có diện tích 1500m², kích thước 50mx30m. Kết cấu: Nền đất đầm chặt san bằng phẳng và kê tường bao xung quanh. Tường bao được xây bằng đá hộc, mác xi măng M50; chiều dài tường bao 150m, cao 1m.

- Bùn thải từ nạo vét hồ lắng, mương thoát nước: Công ty hợp đồng Hợp tác xã Dịch vụ môi trường Yên Lâm đến thu gom vận chuyển đến bãi rác của xã để đổ thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 5-50 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc, khu nhà ăn, nhà bếp;

- Thùng chứa rác chuyên dụng: 120 lít;

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt: đặt gần khu nhà xưởng cơ khí;

2.4. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực moong khai thác: 1,2392ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biên cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: Di dời máy móc thiết bị, lấp hồ lãng, mương thoát nước, bể nước; phá dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; San gạt, đào hố trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

| TT | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN |
|-----------|--|-------------------|----------------------|
| I | Khu vực khai thác | | |
| 1 | Cạy gỡ đá treo bằng thủ công | m ³ | 22,346 |
| 2 | Làm biên báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m | cái | 9 |
| 3 | Chi phí xây dựng cột biển báo | cái | 9 |
| 4 | San gạt mặt bằng | 100m ³ | 37,176 |
| 5 | Trồng cỏ gừng | ha | 1,2392 |
| 6 | Mua đất màu | m ³ | 2.478,4 |
| 7 | Chi phí vận chuyển đất san gạt mặt bằng với cự ly <300m | 100m ³ | 12,392 |
| 8 | Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <30km | 100m ³ | 24,784 |
| II | Khu vực khai trường và xưởng sản xuất | | |
| 1 | Tháo dỡ bệ móng máy | m ³ | 13 |

| | | | |
|----|--|------------------------|-----------|
| 2 | Phá dỡ tường gạch | m ³ | 312,63 |
| 3 | Phá dỡ nền móng đá học, nền bê tông không cốt thép, xà bần | m ³ | 292,355 |
| 4 | Tháo dỡ cửa | m ² | 48,1 |
| 5 | Tháo dỡ BTCT | m ³ | 40,24 |
| 6 | Tháo dỡ cọc BTLT D300 Nhân công: Máy | Công Ca | 5 1 |
| 7 | Tháo dỡ xà gỗ, thép | tấn | 10,115 |
| 8 | Tháo dỡ mái tôn | m ² | 2.007 |
| 9 | Tháo dỡ chậu rửa | cái | 2 |
| 10 | Tháo dỡ bệ xí | cái | 2 |
| 11 | Thông hút bể tự hoại | m ³ | 8 |
| 12 | Vận chuyển đổ thải | m ³ | 658,225 |
| 13 | Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m | tấn | 0,6 |
| 14 | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1 |
| 15 | Tháo dỡ trạm điện | công | 1 |
| 16 | Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy Thủ công | ca công | 1 10 |
| 17 | Tháo dỡ Máy móc thiết bị trạm trộn bê tông nhựa Máy Thủ công | ca công | 1 30 |
| 18 | Trám lấp giếng khoan Chi phí nhân công | m ³ công | 0,88 1 |
| 19 | Di dời máy móc thiết bị | chuyến | 5 |
| 20 | Lấp các bể xử lý, rãnh thu nước ... trong khu vực khai trường, xưởng sản xuất; | m ³ | 4.628,41 |

| | | | |
|------------|--|-------------------|--------|
| 21 | Nạo vét rãnh thoát nước và ao lắng tại khu vực khai trường | m ³ | - |
| 22 | San gạt mặt bằng khai trường, xưởng chế biến (sử dụng đất tại mỏ) | 100m ³ | 17,817 |
| 23 | Mua đất màu | m ³ | 79,87 |
| 24 | Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <300m | 100m ³ | 17,817 |
| 25 | Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <30km | 100m ³ | 0,7987 |
| 26 | Trồng cây keo tai tượng Úc | ha | 1,7817 |
| III | Khu vực xung quanh | | |
| 1 | San gạt cải tạo mặt đường | 100m ² | 21,165 |
| 2 | Nạo vét rãnh thoát nước | 100m ³ | 0,408 |

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

Tổng số tiền cải tạo phục hồi môi trường sau khi mở kết thúc khai thác là: **539.499.005đồng**;

- Số tiền ký quỹ đã thực hiện 9 lần với tổng số tiền tính đến ngày 17/9/2024 là: **110.266.218 đồng** (Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ phục hồi môi trường đến năm 2024 của Quỹ Bảo vệ môi trường).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: **539.499.005đồng – 110.266.218= 429.232.787 đồng** (Bốn trăm hai mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 21 (Hai mươi một) lần.

- Số tiền ký quỹ mỗi năm chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: 20.439.656đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng).

- Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo. Việc ký quỹ từng lần thực hiện khoảng thời gian không quá 7 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.041.0752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.